

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐỘNG CƠ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN VIỆN KINH DOANH VÀ QUẢN LÝ ĐẠI HỌC QUỐC TẾ HỒNG BÀNG

Mai Thị Trúc Ngân*, Nguyễn Đỗ Bích Nga, Huỳnh Mỹ Tiên

Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện nhằm mục tiêu xác định các yếu tố ảnh hưởng quan trọng đến động cơ học tập của sinh viên Viện Kinh doanh và Quản lý (KD&QL), Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ 254 sinh viên Viện KD&QL. Các phương pháp kiểm định Cronbach's Alpha, phương pháp phân tích nhân tố khám phá (Exploratory Factor Analysis - EFA) và hồi quy tuyến tính đa biến được sử dụng trong nghiên cứu này. Kết quả nghiên cứu cho thấy: đời sống tinh thần, năng lực giảng viên, phù hợp ngành học, chương trình đào tạo, nhận thức sinh viên và cơ sở vật chất có tác động đến động cơ học tập của sinh viên. Trong đó, đời sống tinh thần có tác động lớn nhất đến động cơ học tập của sinh viên. Nghiên cứu cũng cho thấy không có sự khác nhau rõ ràng về động cơ học tập của sinh viên theo các đặc điểm cá nhân (giới tính, ngành học, năm học). Từ đó, bài viết cũng đề xuất hàm ý quản trị cho Viện KD&QL nhằm cải thiện động cơ học tập của sinh viên.

Từ khóa: động cơ học tập, EFA, sinh viên Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Theo Phạm Văn Khanh, động cơ học tập (ĐCHT) là yếu tố quan trọng quyết định chất lượng, hiệu quả học tập của người học. Nếu người học có ĐCHT tốt thì kết quả học tập không thể yếu kém và ngược lại [11]. Trong giai đoạn 2017-2018, ĐCHT của sinh viên (SV) thuộc Viện KD&QL - Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng có dấu hiệu giảm sút làm ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả học tập. SV không còn hăng hái trao đổi trong các tiết học. Không khí buổi học trầm lắng, không linh động, sôi nổi như trước đây, được thể hiện thông qua tỷ lệ SV không chuẩn bị bài trước khi đến lớp, không làm bài tập theo yêu cầu của giảng viên hay không tham gia xây dựng bài trên lớp tăng 30%. Các hiện tượng đi trễ, trốn tiết học tăng, cụ thể tỷ lệ đi học trễ trong

một buổi học từ 15-30 phút khoảng 50%; SV vắng học trong một học phần đang tăng lên 20%. Những biểu hiện này đã làm cho điểm trung bình học phần giảm xuống (giảm 7,5%), tỷ lệ SV khá giỏi giảm 5-10% và tỷ lệ SV thôi học vì không đạt điểm yêu cầu của học phần tăng lên 10% (thống kê Viện KD&QL, 2018). Rõ ràng kết quả học tập có chiều hướng đi xuống, cho thấy ĐCHT của SV giảm sút, và điều này sẽ ảnh hưởng chất lượng đầu ra của quá trình đào tạo Viện KD&QL nói riêng, Đại học Quốc tế Hồng Bàng nói chung. Trước thực trạng này, nhóm tác giả tập trung tìm ra những yếu tố ảnh hưởng đến ĐCHT của SV Viện KD&QL, qua đó đề xuất hàm ý quản trị để cải thiện ĐCHT của SV nhằm nâng cao hiệu quả học tập và chất lượng đào tạo.

* TS. Mai Thị Trúc Ngân - Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng

2. MỤC TIÊU VÀ CÂU HỎI NGHIÊN CỨU

2.1. Mục tiêu tổng quát

Nhóm tác giả tập trung tìm ra các yếu tố tác động đến ĐCHT của SV và đề xuất hàm ý quản trị góp phần cải thiện ĐCHT của SV Viện KD&QL.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến ĐCHT của SV.
- Đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố này đến ĐCHT của SV Viện KD&QL.
- Đề xuất các hàm ý quản trị để góp phần cải thiện ĐCHT của SV Viện KD&QL nhằm nâng cao hiệu quả học tập và chất lượng đào tạo.

2.3. Câu hỏi nghiên cứu

Để thực hiện mục tiêu nghiên cứu (NC) trên các tác giả phải giải quyết các câu hỏi sau:

- Các yếu tố nào ảnh hưởng đến ĐCHT của SV?
- Các yếu tố này tác động như thế nào đến ĐCHT của SV Viện KD&QL, Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng?
- Cần có những hàm ý quản trị nào để cải thiện ĐCHT của SV nhằm nâng cao hiệu quả học tập và chất lượng đào tạo?

3. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

3.1. Cơ sở lý thuyết về động cơ, động cơ học tập và động cơ học tập bậc Đại học

3.1.1. Khái niệm về động cơ

Thuật ngữ Động cơ (motivation) có nguồn gốc từ tiếng Latin “movere”, có nghĩa là “làm cho chuyển động”. Động cơ có thể được phân thành các lực tác động bên trong và bên ngoài một người nhằm tạo ra kích thích, định hướng, củng cố việc duy trì mục tiêu và nỗ lực tự thân. Các học thuyết động cơ quan tâm đến việc giải thích lý do vì sao và làm thế nào

mà hành vi con người được kích hoạt.

Theo Nguyễn Quang Uẩn: “Động cơ là điều thúc đẩy con người hoạt động nhằm thỏa mãn nhu cầu, là điều làm nảy sinh tính tích cực và quy định xu hướng của hướng tích cực đó. Động cơ là động lực kích thích trực tiếp, là nguyên nhân trực tiếp của hành vi” [5].

3.1.2. Khái niệm động cơ học tập

Theo Phạm Văn Khanh: “Động cơ học tập là những yếu tố kích thích, thúc đẩy tính tích cực, hứng thú học tập liên tục của người học nhằm đạt kết quả về nhận thức, phát triển nhân cách và hướng tới mục đích học tập đã đề ra” [11].

3.1.3. Vai trò của động cơ học tập

Để nâng cao chất lượng học tập đòi hỏi SV phải có ĐCHT đúng đắn. Điều này có nghĩa là SV cần học để nâng cao tri thức, phát triển nhân cách, có năng lực và đạo đức nghề nghiệp... đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và những chuẩn mực do xã hội đặt ra.

Động cơ học tập đóng vai trò rất quan trọng vì nó là kim chỉ nam, là động lực cho hoạt động học tập [4], đồng thời cũng là nguyên nhân trực tiếp giúp SV duy trì hứng thú và vượt qua mọi khó khăn để đạt được mục đích đề ra [6]. ĐCHT cũng là cơ sở để giải thích tại sao người học lại nhiệt tình, thích thú, tích cực và không cảm thấy áp lực khi tham gia các hoạt động học tập [12].

3.1.4. Động cơ học tập bậc Đại học (ĐH)

Bản chất của hoạt động học tập của SV ở bậc ĐH là quá trình nhận thức có tính nghiên cứu, vì thế năng lực tự học, tự nghiên cứu và tính sáng tạo là những đặc trưng quan trọng. Theo Phan Trọng Ngọ, các yếu tố chính có ảnh hưởng đến ĐCHT của SV bao gồm: nguồn động cơ, các loại mục tiêu đặt ra, nhu cầu thành tích, loại quan tâm, quy kết nguyên nhân và niềm tin năng lực [10]. Các yếu tố này có thể tóm

tất như sau:

(1) Nguồn động cơ bao gồm

- Động cơ bên trong (nhu cầu hứng thú, ham hiểu biết);
- Động cơ bên ngoài (yếu tố môi trường, phần thưởng, sức ép xã hội, sự trừng phạt).

(2) Loại đặt mục tiêu

- Mục tiêu học tập (sự thỏa mãn của cá nhân khi đáp ứng được thử thách và nâng cao bản thân dẫn đến lựa chọn bài tập có độ khó vừa phải);
- Mục tiêu thực hiện (mong muốn chứng tỏ khả năng trong mắt người khác dẫn đến lựa chọn bài tập rất dễ hoặc rất khó).

(3) Nhu cầu thành tích

- Động cơ đạt thành tích (có sự định hướng rõ ràng);
- Động cơ né tránh thất bại (có hướng thiên về lo lắng).

(4) Loại quan tâm

- Quan tâm về cái tôi trong mắt người khác;
- Quan tâm vào nhiệm vụ (quan tâm việc nắm vững tài liệu).

(5) Sự quy kết nguyên nhân

- Quy thành công hay thất bại cho nỗ lực có thể điều khiển được;
- Quy thành công hay thất bại cho các yếu tố cá nhân không thể điều chỉnh được.

(6) Niềm tin về năng lực

- Quan điểm tăng tiến (tin rằng năng lực có thể được nâng cao qua sự chăm chỉ);
- Quan điểm thực thể (cho rằng năng lực ổn định, đặc điểm cá nhân không thể điều khiển được).

3.2. Các nghiên cứu trước

Đúc kết từ những nghiên cứu trước đây, nhiều công trình nghiên cứu nước ngoài của các nhà tâm lý học phương Tây đã có một cách nhìn

bao quát về vấn đề “ĐCHT”. Họ đã nêu lên được cả yếu tố chủ quan và yếu tố khách quan trong các công trình nghiên cứu của mình.

C.Hull cho rằng động cơ là cần thiết cho quá trình học tập và là điều cốt lõi cho sự thích nghi có hiệu quả. Ông nhấn mạnh vai trò sự căng thẳng trong động cơ và cho rằng việc giảm căng thẳng có ý nghĩa củng cố (bản dịch Trần Đức Hiền, 2006).

Theo D.Brown, nghiên cứu về ĐCHT ngoại ngữ của học sinh, nếu không có ĐCHT người học sẽ trở nên trể nải, kém nhiệt tình và việc tiếp thu kiến thức trở nên khó khăn. Ông đưa ra khẳng định: “ĐCHT chính là sự khác biệt giữa thành công và thất bại. Nếu người học có động cơ, họ sẽ học được và nếu không có động cơ họ sẽ không học được” [13].

Tuy nhiên các công trình nghiên cứu đó lại đề cao vai trò của các yếu tố do con người tạo nên như thưởng, phạt mà không chú ý nhiều đến các yếu tố môi trường, chủ thể trong việc hình thành ĐCHT.

Ở Việt Nam, trong những năm gần đây đã xuất hiện một số công trình nghiên cứu về ĐCHT của SV, học sinh dưới dạng đề tài nghiên cứu khoa học, bài báo khoa học, bài viết trên các báo điện tử. Nội dung công bố chủ yếu là định nghĩa, phân loại, một số hướng tiếp cận trong nghiên cứu, vai trò của ĐCHT, chiến thuật tạo ĐCHT. Bên cạnh đó, một số bài viết có đề cập đến những yếu tố ảnh hưởng đến ĐCHT của học sinh, SV dưới dạng phân tích định tính và định lượng.

Huỳnh Văn Sơn cùng với đồng nghiệp đã chỉ ra rằng dưới góc độ của tâm lý học hoạt động, ĐCHT được phân thành hai loại là động cơ hoàn thiện tri thức và động cơ quan hệ xã hội. Hai loại động cơ này cùng được hình thành ở người học và được sắp xếp theo thứ bậc [2]. Việc phát triển ĐCHT như là kích thích bên trong nhằm thúc đẩy SV tham gia

học tập một cách tích cực và việc phát triển hứng thú nhận thức diễn ra ngay trong quá trình nhận thức là những vấn đề đặc biệt quan trọng tác động đến chất lượng và hiệu quả của hoạt động dạy và hoạt động học.

Theo Nguyễn Trọng Nhân và Trương Thị Kim Thủy, động cơ học tập của SV phụ thuộc vào 3 tiêu chí: tiêu chí hoạt động giáo dục và đào tạo, tiêu chí sự tương thích của ngành học và nhận thức của SV, đời sống vật chất và tinh thần của SV [8].

Nguyễn Thùy Dung, Phan Thị Thục Anh trong nghiên cứu của mình đã chứng minh có 7 yếu tố tác động đến động cơ tích cực học tập của SV là [7]:

- (1) Điều kiện học tập
- (2) Môi trường học tập
- (3) Chất lượng giảng viên
- (4) Chương trình đào tạo
- (5) Công tác quản lý đào tạo
- (6) Công tác SV
- (7) Hoạt động phong trào.

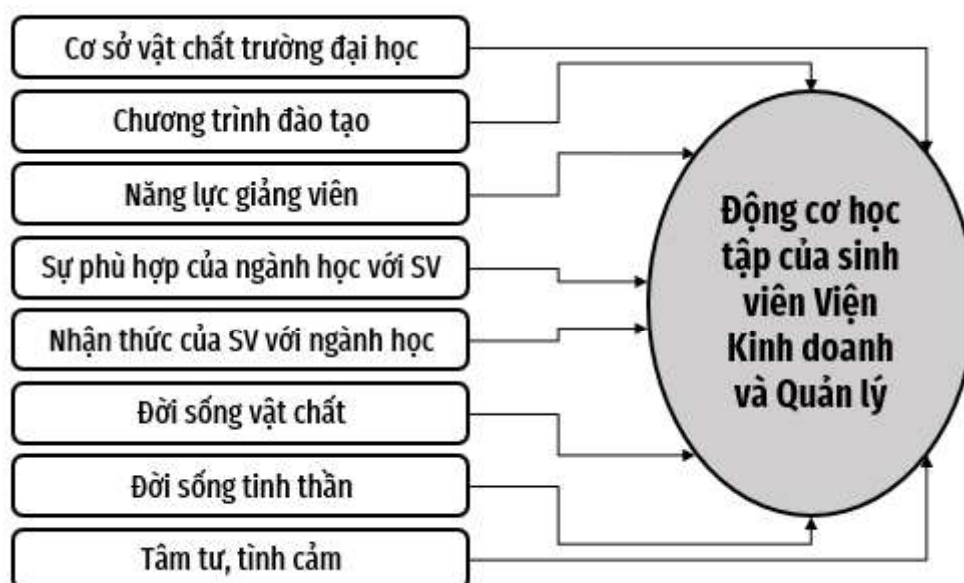
Nhìn chung, các công trình trên đã đề cập

đến một số vấn đề lý luận và thực tiễn về ĐCHT cũng như yếu tố ảnh hưởng đến ĐCHT dưới những góc độ nhất định. Tuy nhiên hiện tại chưa có công trình nào nghiên cứu về yếu tố ảnh hưởng đến ĐCHT của SV Viện KD&QL, Đại học Quốc tế Hồng Bàng, do vậy đề tài nghiên cứu của nhóm tác giả không hoàn toàn trùng lặp với các công trình đã công bố.

3.3. Mô hình nghiên cứu và giả thiết nghiên cứu

Trên cơ sở các lý thuyết nền và các mô hình nghiên cứu trước, nhóm tác giả đề xuất các yếu tố ảnh hưởng đến ĐCHT của SV Viện KD&QL, Trường Đại học quốc tế Hồng Bàng gồm 8 yếu tố:

- H1.** Cơ sở vật chất của trường
- H2.** Chương trình đào tạo
- H3.** Năng lực của giảng viên
- H4.** Sự phù hợp của ngành học đối với SV
- H5.** Nhận thức của SV về ngành học
- H6.** Đời sống vật chất của SV
- H7.** Đời sống tinh thần của SV
- H8.** Tâm tư, tình cảm của SV.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu

Các giả thiết nghiên cứu

H1: có sự tương quan cùng chiều (+) giữa cơ sở vật chất của Trường Đại học với ĐCHT của SV. Cơ sở vật chất của Trường càng khang trang, phục vụ học tập, nghiên cứu tốt thì càng làm tăng ĐCHT của SV.

H2: có sự tương quan cùng chiều (+) giữa chương trình đào tạo của Trường Đại học với ĐCHT của SV. Chương trình đào tạo tiên tiến, sát với thông lệ quốc tế và gần với chuyên ngành đào tạo thì càng làm tăng ĐCHT của SV.

H3: có sự tương quan cùng chiều (+) giữa năng lực giảng viên của Trường Đại học với ĐCHT của SV. Giảng viên (GV) có năng lực chuyên môn sâu, luôn cung cấp các kiến thức mới, tiết học sôi nổi, linh hoạt thì SV sẽ hứng thú học tập, ĐCHT của SV sẽ tăng.

H4: có sự tương quan cùng chiều (+) giữa sự phù hợp của ngành học với ĐCHT của SV. SV yêu thích ngành học, ngành học phù hợp với nguyện vọng của SV thì càng làm tăng ĐCHT.

H5: có sự tương quan cùng chiều (+) giữa nhận thức của SV về ngành học với ĐCHT của SV. SV nhận thức ngành học mang lại sự hữu ích cho tương lai, đem lại cho SV vị trí công tác tốt sau khi tốt nghiệp thì càng làm tăng ĐCHT.

H6: có sự tương quan cùng chiều (+) giữa đời sống vật chất với ĐCHT của SV. SV có đời sống vật chất ổn định thì càng có thời gian tập trung cho học tập, kết quả học tập tốt càng nâng cao ĐCHT.

H7: có sự tương quan cùng chiều (+) giữa đời sống tinh thần với ĐCHT của SV. SV có đời sống tinh thần lành mạnh, biết phân bổ thời gian vui chơi giải trí tạo sự thoải mái trong học tập thì càng làm tăng ĐCHT.

H8: có sự tương quan cùng chiều (+) giữa tâm tư, tình cảm của SV với ĐCHT của SV. Tâm tư, tình cảm SV phát triển tốt, SV luôn muốn đáp ứng kỳ vọng của gia đình, sự quý mến của bạn bè, sự tin tưởng của thầy cô, luôn quyết tâm học tập sẽ làm tăng ĐCHT.

4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Bài báo sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp bao gồm phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng.

Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả lấy mẫu theo phương pháp ngẫu nhiên, có phân tầng, tiến hành lấy mẫu từ SV của Viện KD&QL từ năm 1 đến năm 4 của các ngành học: Kế toán; Tài chính - Ngân hàng; nhóm ngành Quản trị, bao gồm: Quản trị Kinh doanh (QTKD), Quản trị Nhà hàng - khách sạn, Quản trị Du lịch và Lữ hành; Luật.

Bảng 1. Các phương pháp được sử dụng trong nghiên cứu này

Bước	Giai đoạn nghiên cứu	Phương pháp nghiên cứu	Kỹ thuật
1	Sơ bộ	Định tính	Thảo luận, phỏng vấn chuyên sâu với 7 chuyên gia, nhà quản lý.
		Định lượng	Khảo sát thử qua bảng câu hỏi được hình thành sau khi nghiên cứu định tính với khoảng 30 SV.
2	Chính thức	Định lượng	Khảo sát chính thức qua bảng câu hỏi hoàn chỉnh. Xử lý, phân tích dữ liệu bằng SPSS (phần mềm thống kê phân tích dữ liệu - Statistical Package for the Social Sciences).

Mô hình đang nghiên cứu có 8 biến độc lập và 1 biến phụ thuộc với 38 biến quan sát. Theo nhiều nhà nghiên cứu kích thước mẫu càng lớn thì càng tốt [14]. Theo nghiên cứu của Hair, Anderson, Tatham và Black, để có thể phân tích nhân tố khám phá (EFA), chúng ta cần kích thước mẫu tối thiểu gấp 5 lần số lượng biến quan sát trong mô hình nghiên cứu. Đây là cỡ mẫu phù hợp cho nghiên cứu có sử dụng phân tích nhân tố (Comrey, 1973; Roger, 2006). $N = 38 * 5 = 190$ mẫu khảo sát.

Bên cạnh đó, để tiến hành phân tích hồi quy một cách tốt nhất, Tabachnick và Fidell cho rằng kích thước mẫu cần phải đảm bảo theo công thức:

$$n \geq 8m + 50$$

Trong đó,

n là cỡ mẫu,

m là số biến độc lập của mô hình.

Do đó: $n \geq 8 * 8 + 50 = 114$ dựa vào số biến quan sát trên để đảm bảo sự thuận lợi và không bị gián đoạn trong nghiên cứu, tác giả quyết định tiến hành chuẩn bị 260 bảng khảo sát để sau khi gạn lọc và làm sạch dữ liệu sẽ đạt được kích cỡ mẫu như mong muốn.

Thời gian lấy mẫu từ tháng 6/2019 đến tháng 8/2019 tại các lớp học của SV Viện KD&QL học tập tại Trường.

Số phiếu phát ra là 260 phiếu, hợp lệ 254 phiếu (tỷ lệ đạt 97.69%), loại bỏ 6 phiếu không hợp lệ. Vì vậy kích thước mẫu cuối cùng là 254 và một số đặc điểm chính như sau:

Bảng 2. Bảng phân bố mẫu theo một số thuộc tính của người được khảo sát

Chỉ tiêu		Số lượng	Tỷ lệ %
Giới tính	Nam	88	34.6
	Nữ	166	65.4
Ngành học	Kế toán	77	30.3
	Tài chính - Ngân hàng	33	9.8
	Nhóm ngành Quản trị	119	46.9
	Luật	25	13.0

(Thống kê từ số liệu khảo sát của nhóm tác giả)

Như vậy số lượng khảo sát Nữ chiếm 65.4% và Nam 34.6%, số lượng SV khảo sát trải đều cho 4 ngành: Kế toán; Tài chính - Ngân hàng; nhóm ngành Quản trị: QTKD, Quản trị Nhà hàng - Khách sạn, Quản trị Du lịch và Lữ hành; Luật. Trong đó nhóm ngành Quản trị chiếm số lượng đông nhất (chiếm tỷ lệ 46.9%).

Bảng 3. Diễn giải các biến mô hình nghiên cứu

Mã hóa	Biến quan sát	Nguồn tài liệu
Cơ sở vật chất (CSVC)	CSVC1	Phòng học khang trang, trang thiết bị dạy học hiện đại
	CSVC2	Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ học tập và giải quyết công việc liên quan nhanh chóng, kịp thời
	CSVC3	Các khu hỗ trợ (thư viện, nhà vệ sinh, bãi xe, khu phục vụ ăn uống) tiện lợi, sạch sẽ và phù hợp
	CSVC4	Phòng y tế, khu nghỉ ngơi cho SV tiện nghi
		Nguyễn Thùy Dung và Phan Thị Thùy Anh [7] Trần Thị Thu Trang [21]

Mã hóa		Biến quan sát	Nguồn tài liệu
Chương trình Đào tạo (CTĐT)	CTĐT1	Chương trình đào tạo có nội dung và thời lượng đào tạo hợp lý	Nguyễn Thùy Dung và Phan Thị Thùy Anh [7] Hoàng Mỹ Nga và Nguyễn Tuấn Kiệt [15]
	CTĐT2	Sự đa dạng trong việc lựa chọn giờ học, lớp học và giảng viên giảng dạy	
	CTĐT3	Chương trình đào tạo đáp ứng các yêu cầu phát triển nghề nghiệp sau này cho SV	
Năng lực Giảng Viên (NLGV)	NLGV1	Giảng viên có kiến thức sâu về học phần	Abrantes và các cộng sự [16] Nguyễn Thị Mai Trang và các cộng sự [17]
	NLGV2	Giảng viên có phương pháp truyền tải và giải quyết các vấn đề trong học phần dễ hiểu	
	NLGV3	Giảng viên chuẩn bị bài giảng kỹ lưỡng	
	NLGV4	Mục tiêu và nội dung học phần được giảng viên phổ biến rõ ràng	
	NLGV5	Nội dung học phần được giảng viên thiết kế logic, phù hợp năng lực SV	
	NLGV6	Giảng viên làm rõ cách đánh giá học phần và đánh giá khách quan	
	NLGV7	Tài liệu, giáo trình học phần được giảng viên thông báo đầy đủ và đa dạng	
	NLGV8	GV kích thích SV thảo luận trên lớp, đưa ra ý tưởng và quan điểm mới	
	NLGV9	GV luôn tạo cơ hội cho SV đặt câu hỏi và phản hồi kịp thời	
	NLGV10	GV tạo không khí vui vẻ trong lớp học	
Phù hợp ngành học (PHNH)	PHNH1	Ngành học đúng với nguyện vọng của SV	Noe [18] Nguyễn Trọng Nhân và Trương Thị Kim Thủy [8]
	PHNH2	Ngành học phù hợp với năng lực cá nhân của SV	
	PHNH3	SV bị hấp dẫn bởi một ngành học khác	
	PHNH4	SV ham muốn tham dự, và học tập các nội dung của ngành học	
Nhận thức sinh viên (NTSV)	NTSV1	Kiến thức và kỹ năng của ngành học quan trọng để làm việc	Cole và các cộng sự [19], Trần Thị Thu Trang [21], Nguyễn Thị Bình Giang và Đur Thống Nhất [3]
	NTSV2	Kiến thức và kỹ năng của ngành học ít áp dụng trong thực tế	
	NTSV3	Học để có bằng Đại học, để xin việc làm	
	NTSV4	Học để có thu nhập cao	
Đời sống vật chất (ĐSVC)	ĐSVC1	Kinh tế gia đình có mức thu nhập khá	Phan Thị Phương Nam và các cộng sự [9]
	ĐSVC2	Các giải thưởng, học bổng dành cho SV	
	ĐSVC3	Thời gian đi làm thêm nhiều	
Đời sống tinh thần (ĐSTT)	ĐSTT1	Tham gia chơi thể thao, nhạc cụ, Câu lạc bộ (CLB) văn nghệ, thể dục thể thao	Nguyễn Thùy Dung và Phan Thị Thùy Anh [7]
	ĐSTT2	Các hoạt động giải trí: xem phim, nghe nhạc, đọc sách, chơi game...	
	ĐSTT3	Đi du lịch	
	ĐSTT4	Tham gia các hoạt động phong trào	

Mã hóa	Biến quan sát	Nguồn tài liệu
Tâm tư tình cảm (TTTC)	TTTC1	Debnath [20] Nguyễn Thị Bình Giang và Dư Thống Nhất [3] Nguyễn Trọng Nhân và Trương Thị Kim Thủy [8]
	TTTC2	
	TTTC3	
Động cơ học tập (ĐCHT)	ĐCHT1	Cole và các cộng sự [19]
	ĐCHT2	
	ĐCHT3	

(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ các nghiên cứu trước và tham khảo ý kiến chuyên gia, 2019)

Kết quả nghiên cứu

Để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến ĐCHT và mức độ quan trọng của từng nhân tố đến ĐCHT của SV Viện KD&QL, tác giả sử dụng phần mềm SPSS 20.0 để hỗ trợ phân tích. Kết quả ước lượng mô hình nghiên cứu theo từng bước được trình bày như sau:

Bước 1: Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Thực hiện kiểm định độ tin cậy của thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến ĐCHT của SV Viện KD&QL tại Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng với 38 biến, kết quả đạt được hệ số Cronbach's Alpha các thang đo đều > 0.6, có 37 biến còn lại được sử dụng trong phân tích nhân tố khám phá (loại biến PHNH3 vì tương quan biến tổng < 0.3)

Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo ĐCHT của SV cho thấy, hệ số Cronbach's Alpha có giá trị 0.840 (> 0.6), chứng tỏ thang đo có ý nghĩa và các yếu tố là đáng tin cậy trong việc đo ĐCHT của SV Viện KD&QL.

Bước 2: Phân tích nhân tố khám phá EFA

Khi tiến hành phân tích nhân tố khám phá,

nhóm tác giả tiến hành loại bỏ các biến không đảm bảo giá trị hội tụ và giá trị phân biệt. Có 6 yếu tố được rút ra với khả năng giải thích được 66,828% độ biến thiên của dữ liệu. Hệ số KMO = 0.915 ($0.5 < KMO < 1$), kiểm định Bartlett có giá trị Sig. = 0.000 (< 0.05). Vậy tập dữ liệu thỏa điều kiện cần và đủ để tiến hành phân tích nhân tố, các biến có hệ số tải lớn hơn 0.5.

Bảng 4. Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo

Thang đo	Số biến quan sát	Cronbach's Alpha
CSVC	4	0.802
CTĐT	3	0.771
NLGV	10	0.931
PHNH	3	0.821
NTSV	4	0.668
ĐSV	3	0.741
ĐSTT	4	0.835
TTTC	3	0.635
ĐCHT	3	0.840

(Nguồn: Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha từ số liệu điều tra, năm 2019)

Trong đó:

- Hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin): là chỉ số dùng để xem xét sự thích hợp của phân tích nhân tố. Trị số của KMO lớn (giữa 0.5

và 1) là điều kiện đủ để phân tích nhân tố là thích hợp, còn nếu như trị số này nhỏ hơn 0.5 thì phân tích nhân tố có khả năng không thích hợp với các dữ liệu. Để sử dụng EFA, thì KMO phải lớn hơn 0.50.

- Kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê (Sig. < 0.05): đây là một đại lượng thống kê dùng để xem xét giả thuyết các biến không có tương quan trong tổng thể. Nếu kiểm định này có ý nghĩa thống kê (Sig. < 0.05) thì các biến quan sát có mối tương quan với nhau trong tổng thể.

Bảng 5. Kết quả phân tích ma trận xoay nhân tố

	1	2	3	4	5	6
NLGV2	0.783					
NLGV1	0.771					
NLGV3	0.764					
NLGV4	0.736					
NLGV6	0.720					
NLGV5	0.717					
NLGV7	0.684					
NLGV9	0.682					
NLGV10	0.656					
NLGV8	0.593					
ĐSTT2		0.838				
ĐSTT1		0.760				
ĐSTT3		0.735				
ĐSTT4		0.657				
PHNH1			0.775			
PHNH2			0.752			
PHNH4			0.668			
NTSV1			0.555			
NTSV3				0.824		
NTSV4				0.787		
TTTC2				0.587		
ĐSVC2				0.505		
CSVC1					0.817	
CSVC2					0.804	
CSVC3					0.724	
CTĐT2						0.747
CTĐT1						0.679
CTĐT3						0.619

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu SPSS, 2019)

Thông qua kết quả phân tích, 6 nhóm nhân tố được hình thành (F1, F2, F3, F4, F5, F6).

Trong đó:

- F1 - Năng lực giảng viên,
- F2 - Đời sống tinh thần,
- F3 - Phù hợp ngành học,
- F4 - Nhận thức SV,
- F5 - Cơ sở vật chất,
- F6 - Chương trình đào tạo.

Nhóm F3 và F4 có sự xáo trộn các biến thành phần, nhóm tác giả đã tiến hành kiểm tra lại Cronbach's Alpha và xác định các biến thành phần của nhóm có mối tương quan.

Bước 3: Phân tích hồi quy tuyến tính đa biến

Theo kết quả hồi quy tuyến tính cho thấy, mức ý nghĩa của mô hình rất nhỏ (Sig. = 0.000) so sánh với mức ý nghĩa 5% mô hình hồi quy thiết lập phù hợp, giá trị R^2 điều chỉnh = 0.689 có nghĩa là 68.9% sự biến thiên của ĐCHT được giải thích bởi các nhân tố đưa vào mô hình, còn lại là các nhân tố khác chưa được nghiên cứu.

Dựa vào mức ý nghĩa thống kê của từng biến và kết quả ước lượng hệ số tác động của từng nhân tố cho thấy, có 6 biến có ý nghĩa thống kê và tất cả 6 biến đều tương quan thuận với ĐCHT của SV Viện KD&QL. Theo hệ số tác động đã chuẩn hóa (hệ số β), nhân tố F2: đời sống tinh thần tác động mạnh nhất đến ý định khởi nghiệp của SV Viện KD&QL. Sau đó là F1: năng lực giảng viên. Tác động ít nhất là F5: cơ sở vật chất.

Bảng 6. Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính

Mô hình	Hệ số R	R ²	R ² hiệu chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng	Giá trị Durbin - Watson
1	0.635 ^a	0.703	0.689	0.21249	1.939

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số đã chuẩn hóa	t	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Sai số chuẩn	β			Hệ số Tolerance	Hệ số phóng đại Phương sai (VIF)
1	(Constant)	0.777	0.281		2.764	0.006	
	NLGV	0.264	0.080	0.239	3.300	0.001	0.459
	DSTT	0.331	0.063	0.333	5.279	0.000	0.607
	PHNH	0.242	0.070	0.237	3.444	0.001	0.509
	NTSV	0.051	0.060	0.152	0.858	0.004	0.660
	CSVC	0.011	0.064	0.110	0.166	0.000	0.686

(Nguồn: Kết quả phân tích hồi quy từ số liệu điều tra, năm 2019)

5. Thảo luận kết quả nghiên cứu và hàm ý quản trị

5.1. Thảo luận kết quả nghiên cứu

So với kết quả của nghiên cứu này với kết quả của những nghiên cứu khác về các các yếu tố ảnh hưởng đến ĐCHT của SV:

- Trong nghiên cứu “**Phân tích các nhân tố tác động đến động lực học tập của sinh viên kinh tế Đại học Cần Thơ**” [1] có 5 yếu tố ảnh hưởng đến ĐCHT của SV kinh tế Đại học Cần Thơ là: Hoạt động phong trào, Chất lượng giảng viên, Chương trình đào tạo, Điều kiện học tập, Môi trường học tập. Có 4 yếu tố giống nghiên cứu của nhóm tác giả, các biến này trong mô hình có mối quan hệ đồng biến với biến ĐCHT: hoạt động phong trào (đời sống tinh thần) chương trình đào tạo, chất lượng giảng viên (năng lực giảng viên và điều kiện học tập (cơ sở vật chất) tuy nhiên mức độ tác động của các yếu tố đến ĐCHT là khác nhau so với nghiên cứu của nhóm tác giả. Với nghiên

cứu của Hoàng Thị Mỹ Nga và Nguyễn Tuấn Kiệt [1], yếu tố hoạt động phong trào tác động mạnh nhất ($\beta = 0.381$), thứ 2 là chất lượng giảng viên ($\beta = 0.359$), thứ 3 là chương trình đào tạo ($\beta = 0.345$) và tác động ít nhất là yếu tố điều kiện học tập. Điều này tương tự kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả: đời sống tinh thần tác động mạnh nhất ($\beta = 0.333$), thứ 2 là yếu tố năng lực giảng viên ($\beta = 0.239$), yếu tố chương trình đào tạo đứng thứ 4 ($\beta = 0.202$) và cơ sở vật chất cũng tác động ít nhất đến ĐCHT ($\beta = 0.110$).

- Trong nghiên cứu của Nguyễn Trọng Nhân và Trương Thị Kim Thủy có 4 nhân tố ảnh hưởng đến ĐCHT của SV ngành Việt Nam học, Trường Đại học Cần Thơ: “chương trình đào tạo và tài liệu học tập”, “sự tương thích của ngành học”, “đánh giá của giảng viên” và “độ khó học phần”. Mối quan hệ giữa kỹ năng, kiến thức và việc làm thì yếu tố sự tương thích ngành học giống với yếu

tổ sự phù hợp ngành học của nhóm tác giả đều tác động đến ĐCHT [8].

- Đồng thời nghiên cứu của nhóm tác giả cho thấy, yếu tố tâm tư tình cảm không tác động đến ĐCHT của SV Viện KD&QL, Đại học Quốc tế Hồng Bàng. Điều này khác với nghiên cứu của Nguyễn Thị Bình Giang và Dư Thống Nhất [3]. Bên cạnh đó, yếu tố đời sống vật chất không tác động đến ĐCHT của SV như nghiên cứu của tác giả Phan Thị Phương Nam và cộng tác viên đăng trên Tạp chí Khoa học Đại học Trà Vinh “Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến động cơ học tập của sinh viên khoa Kỹ thuật và Công nghệ, Trường Đại học Trà Vinh” [9]. Sự khác biệt này có thể là nguyên nhân xuất phát từ sai số ngẫu nhiên trong quá trình khảo sát lấy mẫu.

5.2. Các hàm ý quản trị

5.2.1. Các hàm ý để nâng cao đời sống tinh thần của SV

Đời sống tinh thần là yếu tố tác động mạnh nhất đến ĐCHT của SV Viện KD&QL ($\beta = 0.333$). Để cho SV có đời sống tinh thần phong phú, lành mạnh, tạo sự thoải mái trong học tập thì Trường và Viện nên:

- Tạo các sân chơi bổ ích cho SV như: các cuộc hội thi, hội thao, hội diễn. Ở Đại học Quốc tế Hồng Bàng các hoạt động này vẫn được tổ chức nhưng chưa có sức cuốn hút, phần lớn SV chưa tích cực tham gia vì còn chông chéo giờ học và công tác tuyên truyền của Ban Tổ chức chưa rộng rãi. Do vậy, các sân chơi này có thể tổ chức từ nhiều cấp: Viện, Trường và về thời điểm tổ chức nên phân bố rải đều trong năm tạo không khí vui chơi bổ ích bên cạnh các tiết

học căng thẳng.

- Tổ chức các hoạt động vì cộng đồng: các hoạt động này có thể trong khuôn viên trường như ngày chủ nhật xanh, hiến máu nhân đạo hoặc các hoạt động xã hội, thiện nguyện như: tổ chức các ngày hội như lễ hội trăng rằm, ngày tết thiếu nhi... cho trẻ em các gia đình khó khăn ở các vùng sâu, vùng xa, chăm sóc các trẻ mồ côi, các cụ già neo đơn ở các cơ sở nuôi dưỡng. Các hoạt động này trước nay vẫn được Đoàn, Hội phối hợp Phòng Công tác SV triển khai nhưng sức lan tỏa trong SV chưa lớn, do vậy cần nghiên cứu lại cách thức tổ chức và công tác tuyên truyền.
- Đẩy mạnh hoạt động của các CLB hiện có và thành lập thêm các CLB mới. Trường hiện có khá nhiều CLB từ các CLB Văn hóa, văn nghệ (HIUZik) đến các CLB thể dục, thể thao như CLB võ thuật, bóng đá, bóng chuyền, bóng rổ, các CLB thiện nguyện và các CLB học thuật như CLB tiếng Anh (HIUTalk), các CLB tiếng Anh của khoa Răng - Hàm - Mặt (RHM). Ngoại trừ một số CLB có sức lan tỏa cuốn hút như CLB tiếng Anh, CLB bóng đá (HIUFC), CLB tiếng Anh của RHM, các CLB khác hoạt động còn yếu, chưa thu hút SV tham gia. Sắp tới để thu hút SV khối ngành kinh tế của Viện KD&QL đề nghị Ban chủ nhiệm nên nghiên cứu thành lập thêm các CLB học thuật như CLB chứng khoán, CLB khởi nghiệp, CLB tập làm doanh nhân trẻ... và nhà trường nên hỗ trợ một phần kinh phí sinh hoạt thường kỳ để duy trì hoạt động của CLB cho SV vừa vui chơi vừa rèn luyện các kỹ năng chuyên môn, tạo ĐCHT tốt

các môn học chuyên ngành.

Để tổ chức tốt các hoạt động nhằm nâng cao đời sống tinh thần của SV như đã đề xuất trên ngoài nhiệt tình của Đoàn, Hội, Ban cán sự lớp, cố vấn học tập cần có sự phối hợp chặt chẽ của các đơn vị có liên quan trong trường từ việc lên kế hoạch, chuẩn bị các nguồn lực và tổ chức thực hiện.

5.2.2. Các hàm ý quản trị đối với đội ngũ giảng viên

Năng lực giảng viên là yếu tố tác động mạnh thứ hai đến ĐCHT của SV Viện KD&QL (hệ số $\beta = 0.239$). Để có đội ngũ GV tác động tốt đến ĐCHT của SV, nhóm NC đề xuất các hàm ý sau:

- Nên sàng lọc GV cơ hữu và chọn lọc GV thỉnh giảng để có được đội ngũ GV có tâm huyết, có phương pháp giảng dạy tiên tiến và phương pháp sư phạm chuẩn mực.
- Thường xuyên tổ chức các buổi hội thảo trong phạm vi ngành, Viện để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng giảng dạy, trong đó chú ý tác động của phương pháp giảng dạy.
- GV nên nghiên cứu để ứng dụng các phương pháp giảng dạy tiên tiến, lấy người học là trung tâm, là chủ thể trong giảng dạy, để SV phát huy tính chủ động, sáng tạo trong học tập.
- GV nên thường xuyên tổ chức các buổi thảo luận tổ, seminar, đặt tình huống cho SV giải quyết. Các phương pháp học tập này sẽ tạo không khí vui vẻ, làm cho tiết học sinh động, cuốn hút, nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học của SV làm cho SV thích thú môn học, tạo ĐCHT.
- GV phải thường xuyên cập nhật nội dung môn học, đưa các kiến thức mới giúp SV

tiếp cận các thông lệ quốc tế của khu vực và thế giới, giới thiệu với SV các tài liệu nghiên cứu tiên tiến để SV nâng cao tư duy sáng tạo và khả năng suy luận độc lập.

- GV nên thật sự khách quan khi xây dựng cách đánh giá đối với SV: khen thưởng và xử phạt hợp lý. Ngoài việc đảm bảo tính công bằng còn là sự động viên kịp thời, tăng sự phấn khởi lan tỏa trong các tiết học, môn học.
- Nhà trường nên tổ chức các cuộc thi đánh giá tay nghề của GV với các chủ đề đa dạng như: hội thi GV có phương pháp truyền đạt tốt, hội thi GV viết giáo án tốt, tổ chức tốt giờ thực hành... Đây là dịp các GV có thể học tập, rút kinh nghiệm lẫn nhau và nhân rộng các điển hình để nâng cao chất lượng đào tạo, tạo sự hứng thú trong học tập cho SV.

5.2.3. Các hàm ý đối với yếu tố sự phù hợp của ngành học đối với SV

Sự phù hợp ngành học là yếu tố có mức độ ảnh hưởng xếp thứ 3 đến ĐCHT của SV (hệ số $\beta = 0.237$). Đối với yếu tố này cần làm cho SV nắm rõ ngành học để so sánh ước muốn, nguyện vọng với các ưu điểm của ngành nhằm tăng thêm sự yêu thích.

- Trường cần tăng cường công tác tư vấn tuyển sinh ngay khi các em còn học phổ thông (tại trường THPT), trước khi các học sinh (HS) đăng ký nguyện vọng học ĐH. Nếu các HS còn phân vân trong việc chọn ngành, hãy phân tích tường tận ưu điểm của ngành HS định chọn để các em xác định rõ ngành học đáp ứng nguyện vọng, ước mơ của mình.
- Nếu SV chọn ngành chỉ vì ý muốn của gia đình thì cần làm cho các em tăng thêm sự

yêu thích với ngành đã chọn dù không phù hợp nguyện vọng của mình. Qua môn học nhập môn, GV cần chỉ rõ cho SV nắm các điểm cốt lõi của môn học, ích lợi của các môn học chuyên ngành đối với tương lai sau khi SV tốt nghiệp.

- Các GV là cố vấn học tập và thư ký phụ trách công tác chăm sóc SV cần theo dõi sát diễn biến, tâm tư, tình cảm của các SV này để kịp thời động viên SV, tư vấn để SV quyết tâm học tập.

5.2.4. Các hàm ý đối với yếu tố chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo là yếu tố ảnh hưởng đến ĐCHT xếp thứ 4 (hệ số $\beta = 0.202$). Vì vậy, việc xây dựng một chương trình đào tạo tiên tiến là điều cần thực hiện:

- Viện và ngành cần xây dựng chương trình đào tạo có dung lượng hợp lý (có số tín chỉ phù hợp đối với hệ ĐH chính quy theo quy định của Bộ GD&ĐT) tránh cho SV bị quá tải để SV có thể phân bổ giờ học tập, nghiên cứu với vui chơi, giải trí.
- Phải xây dựng chương trình đào tạo trên cơ sở tham khảo chương trình cùng ngành của các trường ĐH ở top đầu trong nước, trong khu vực và trên thế giới. Phải thường xuyên cập nhật chương trình đào tạo để đưa các học phần mới đã được giảng dạy ở các trường tiên tiến vào ứng dụng kịp thời.
- Cần tăng cường giờ thực hành trong các học phần đáp ứng yêu cầu trau dồi nghề nghiệp sau khi ra trường để SV thích ứng trước khoảng cách giữa lý thuyết và thực tế. Phần thực hành có thể được xây dựng bằng nhiều thể thức: phòng thực hành trong trường như ngân hàng mô phỏng, thực

hành các phần mềm kế toán... đến việc đi tham quan, kiến tập, thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp, thực tập viên tiềm năng của các công ty, doanh nghiệp, ngân hàng thương mại.

- Mời các báo cáo viên là chuyên gia kinh tế thuộc nhiều lĩnh vực ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, xuất nhập khẩu... để SV học tập các kinh nghiệm, cách giải quyết, xử lý các tình huống thực tế.
- Ngoài chương trình đào tạo chính khóa, cần xây dựng các chương trình ngoại khóa đào tạo kỹ năng mềm: kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng phỏng vấn tìm việc làm... để SV linh động giải quyết các tình huống trong cuộc sống và trong công việc sau khi ra trường.

5.2.5. Các hàm ý đối với yếu tố nhận thức của SV đối với ngành học

Nhận thức của SV đối với ngành học là yếu tố xếp thứ 5 (hệ số $\beta = 0.152$) ảnh hưởng đến ĐCHT của SV Viện KD&QL. Đối với yếu tố này, nhóm tác giả có các gợi ý sau đối với Viện và Trường:

- Để củng cố nhận thức của SV đối với ngành học, Ban chủ nhiệm Viện, các GV và thư ký phụ trách công tác chăm sóc SV cần chứng minh cho SV thấy được vị trí của ngành học trong xã hội, trong nền kinh tế để nâng cao ĐCHT của SV. Nếu học tốt sẽ có cơ hội cống hiến năng lực và trí tuệ sau khi tốt nghiệp.
- Viện, Ngành cũng cần cung cấp thông tin cho SV thấy được nhu cầu lao động của ngành đang theo học và các kỹ năng cần có để học tốt ngành này nhằm tạo động lực cho SV phấn đấu. Học tập tốt sẽ có vị trí công tác tốt, thu nhập cao khi ra trường.
- Cạnh đó Viện, Ngành cũng cần chỉ rõ cho

SV thấy được bước phát triển tương lai của ngành học để SV phấn đấu học tiếp tục các bậc học cao hơn như thạc sĩ, tiến sĩ.

5.2.6. Hàm ý đối với yếu tố cơ sở vật chất của trường

Cơ sở vật chất của trường là yếu tố có ảnh hưởng thứ 6 (hệ số $\beta = 0.110$) đến ĐCHT của SV Viện KD&QL. Dù theo kết quả khảo sát, đây là yếu tố ít ảnh hưởng nhất (đó là điều đương nhiên vì CSVC của trường hiện đã khang trang, các trang thiết bị tương đối đầy đủ, hiện đại) nhưng các nhu cầu của SV về CSVC vẫn là điều mà Trường và Viện cần quan tâm nhằm duy trì hình ảnh môi trường học tập sang trọng và gần gũi với thiên nhiên:

- Cần xây dựng ký túc xá cho SV, đây là nhu cầu thiết yếu, nếu thực hiện được sẽ tiết kiệm thời gian đi lại, tạo điều kiện cho SV có những sinh hoạt tập thể sau giờ học trên lớp như thảo luận nhóm, làm các bài tập lớn, chuẩn bị các buổi seminar,... từ đó làm cho SV yêu thích môn học, ngành học hơn, tạo động lực học tập tốt cho SV.
- Cần sắp xếp, phân bổ hợp lý khung giờ học của SV với giờ làm việc của công ty thuê văn phòng hoặc hướng đến xây dựng thêm thang máy, thang cuốn để khắc phục ngay tình trạng kẹt thang máy trong các giờ cao điểm giúp SV đến lớp đúng giờ.
- Cần nghiên cứu mở rộng bãi giữ xe, hiện bãi ở hầm B2 và B1 đã quá tải. Lượng ô tô ở hầm B1 quá nhiều chiếm hết các chỗ của xe 2 bánh khiến mỗi lúc ra vào SV và cán bộ nhân viên lấy xe khá vất vả.
- Cần trồng thêm nhiều cây xanh, dây leo ở

khu vườn bí mật và ở mỗi tầng trong tòa nhà tạo không gian thoáng đãng cũng là cách giúp SV xả stress, tạo tâm lý thoải mái, tiếp thu nhanh kiến thức, tạo động lực học tập.

LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu này được Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng cấp kinh phí thực hiện dưới mã số đề tài GV1904.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Hoàng Thị Mỹ Nga và Nguyễn Tuấn Kiệt (2016), "*Phân tích các nhân tố tác động đến động lực học tập của sinh viên Kinh tế trường Đại học Cần Thơ*", Tạp chí Khoa học trường Đại học Cần Thơ, số 46, tr.107-115.
- [2] Huỳnh Văn Sơn (2012), "*Giáo trình Tâm lý học giáo dục đại học*", Nxb Đại học Sư phạm TP.HCM.
- [3] Nguyễn Thị Bình Giang và Dư Thống Nhất (2014), "*Động cơ học tập của sinh viên trường Đại học Bình Dương*", Tạp chí Khoa học trường Đại học Cần Thơ, số 34, tr.46-55.
- [4] Nguyễn Ngọc Duy (2009), "*Vai trò của động cơ học tập*", <http://ngoinhatraitim.forumotion.net/t265-topic>, truy cập ngày 15/8/2018.
- [5] Nguyễn Quang Uẩn (chủ biên) (2003), "*Giáo trình Tâm lý học đại cương*", Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội.
- [6] Nguyễn Thanh Sơn (2013), "*Giáo dục mục đích, động cơ học tập cho sinh viên trong đào tạo theo học chế tín chỉ*", đường link: <http://www.yersin.edu.vn/>

Uploads/2013/03/TT_Khoa_Hoc_So_02_22_04.pdf, truy cập ngày 9/8/2018.

[7] Nguyễn Thùy Dung, Phan Thị Thục Anh (2012), “Những nhân tố tác động đến động lực học tập của sinh viên: Nghiên cứu tại một trường ở đại học Hà Nội”, Tạp chí Kinh tế & Phát triển, Số đặc biệt, tr.24-30.

[8] Nguyễn Trọng Nhân, Trương Thị Kim Thủy (2014), “Những nhân tố ảnh hưởng đến động cơ học tập của sinh viên ngành Việt Nam học, trường Đại học Cần Thơ”, Tạp chí Khoa học trường Đại học Cần Thơ, số 33, tr.106-113.

[9] Phan Thị Phương Nam, Nguyễn Hoàng Duy Thiện, Trầm Hoàng Nam, Nguyễn Khắc Quốc, Võ Thành C (2018), “Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến động cơ học tập của sinh viên khoa Kỹ thuật và Công Nghệ, trường Đại học Trà Vinh”, Tạp chí khoa học trường Đại học Trà Vinh, số 31.

[10] Phan Trọng Ngọ (2005), “Dạy học và phương pháp dạy học trong nhà trường”, Nxb Đại học sư phạm Hà Nội.

[11] Phạm Văn Khanh (2016), “Động cơ học tập của học sinh, sinh viên - Sự hình thành và phát triển”, đường link: <http://thcsuyenhoi.sgdtravinh.edu.vn/thcsuyenhoi-can-glong/1258/28167/50929/117244/tin-tuc-/dong-co-hoc-tap-cua-hoc-sinh--sinh-vien---su-hinh-thanh-va-phat-trien.aspx>, truy cập 6/8/2018.

[12] Trần Thị Phương Thảo và Nguyễn Thành Đức (2013), “Phân tích động cơ và chiến thuật tạo động cơ học tập của học viên bậc sau đại học trong lớp Anh văn không chuyên”, Tạp chí Khoa học trường Đại học Cần Thơ, số 25, tr.37-42.

[13] Brown H. D (1994), “*Teaching by Principles*”, USA, Prentice Hall Regents.

[14] Nguyễn Đình Thọ (2011), “*Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*”, Nxb Lao động Xã hội.

[15] Hoàng Thị Mỹ Nga và Nguyễn Tuấn Kiệt (2016). *Phân tích các nhân tố tác động đến động lực học tập của sinh viên kinh tế Trường Đại học Cần Thơ*. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 46d: 107-115.

[16] Abrantes, J. L., Seabra, C., & Lages, L. F. (2007). *Pedagogical affect, student interest, and learning performance*. Journal of Business Research, 60, 960-964.

[17] Nguyễn Thị Mai Trang, Nguyễn Đình Thọ, Mai Lê Thúy Vân (2008). *Các yếu tố chính tác động vào kiến thức thu nhận của sinh viên khối ngành kinh tế, ĐH Quốc gia TP.HCM - Nghiên cứu khoa học trong Quản trị kinh doanh*. Nhà xuất bản Thống kê.

[18] Noe, R. A., & Schmitt, N. (1986). *The influence of trainee attitudes on training effectiveness: Test of a model*. Personnel Psychology, 39(3), 497-523.

[19] Cole M S, Field HS, Harris SG (2004). *Student learning motivation and psychological hardiness: Interactive effects on students' reactions to a management class*. Academy of Management Learning and Education, 3, 64-85.

[20] Debnath Sukumar (2005). *College Student Motivation: An Interdisciplinary Approach to an Integrated Learning Systems Model*. Article in Journal of Behavioral and Applied Management 6(3):168-188 - January 2005

[21] Trần Thị Thu Trang (2010) Động cơ học tập và các yếu tố ảnh hưởng đến việc học ngoại ngữ. [pdf] <http://data.ulis.vnu.edu.vn/jspui/bitstream/123456789/649/1/56%20TRANG%20Tran%20Thi%20Thu.pdf>. Ngày truy cập: ngày 17 tháng 8 năm 2019.

THE FACTORS AFFECTING STUDENTS' MOTIVATION TO LEARN AT SCHOOL OF BUSINESS AND MANAGEMENT IN HONG BANG INTERNATIONAL UNIVERSITY

Mai Thi Truc Ngan*, Nguyen Do Bich Nga, Huynh My Tien

ABSTRACT

The purpose of this study to determine factors affecting the student's motivation of School of Business and Management in Hong Bang International University. The research data was collected from 254 students of School of Business and Management. The methodologies which are used in this study are the Cronbach's Alpha Test, Exploratory Factor Analysis and Linear Regression Analysis. The research results show that there are six factors which are spiritual life, lecturers' ability, the suitability of majors, school curriculum, comprehension and infrastructure having an impact on the student's motivation in learning. In particular, Although spiritual life are strongly related to the motivation for learning, genders, majors and school year are slightly correlated with motivation in learning. The study also proposes administrative implications to promote the students' motivation to learn.

Keywords: motivation to learn, Exploratory Factor Analysis, Hong Bang International University students.

*Email: nganmtt@hiu.vn

Received: 05/11/2019

Revised: 15/11/2019

Accepted for publication: 28/11/2019